

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 về việc ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 5037/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2023 về Phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) - đợt 1 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ; số 3326/QĐ-BNN-TC ngày 02/10/2024 về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ các Văn bản của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm: số 934/LN-QBVPTR ngày 25/9/2023 về việc thông báo tạm ứng tiền và triển khai nguồn thu từ ERPA; số 1057/LN-QBVPTR ngày 17/7/2024 về việc tăng cường các biện pháp kiểm soát nội bộ đối với nguồn tiền ERPA;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3040/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; số 950/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 về thành lập Ban Quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai; số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 về Kế hoạch triển khai thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 1053/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 về phê duyệt diện tích rừng tự nhiên và đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải năm 2025; số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1082/TTr-SNNMT ngày 22/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh kinh phí ERPA chi trả cho các đối tượng hưởng lợi tại phần II, Phụ lục số II, Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

2. Điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh theo quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, cụ thể:

- Điều chỉnh nội dung tại điểm c, khoản 5, Điều 1: “*Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch tài chính ERPA hàng năm đối với các chủ rừng là UBND cấp xã (bao gồm cả UBND cấp xã là đối tượng thụ hưởng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ) và của các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng*”.

- Điều chỉnh nội dung tại gạch đầu dòng “-” thứ 3, tiết b, điểm 6.3, khoản 6, Điều 1: “- *Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt báo cáo quyết toán của các chủ rừng là Ủy ban nhân dân cấp xã (bao gồm cả đối tượng thụ hưởng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ)*”.

- Điều chỉnh nội dung tại điểm b, khoản 3, Điều 2: “*Xác định, thông báo số tiền chi trả ERPA cho đối tượng thụ hưởng theo chính quyền 02 cấp (bao*

gồm cả đối tượng hưởng lợi tại các thôn, bản, khu phố); chịu trách nhiệm giải ngân cho các đối tượng thụ hưởng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện giải ngân, thanh toán thông qua bưu điện tỉnh cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; hoàn thành xong trước ngày 31/12/2025”.

- Điều chỉnh nội dung tại khoản 5, Điều 2: “UBND cấp xã chỉ đạo, công bố công khai đối tượng thụ hưởng và tổ chức triển khai thực hiện ERPA trên địa bàn theo đúng quy định tại Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định khác của pháp luật liên quan”.

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

PHỤ LỤC

**Chi tiết kế hoạch chi cho đối tượng thụ hưởng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng; chủ rừng là UBND cấp xã
từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) năm 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh			Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp		
	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
I	CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG	186.162,97	31.035.330.690	CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG	186.162,97	31.035.330.690
	Huyện Thường Xuân	26.836,49	4.473.925.397			
1	Thị trấn Thường Xuân	575,15	95.884.205	Xã Thường Xuân	575,15	95.884.205
2	Xã Xuân Cao	476,50	79.437.576	Xã Luận Thành	476,50	79.437.576
3	Xã Luận Khê	603,24	100.566.472	Xã Tân Thành	696,26	116.073.285
4	Xã Tân Thành	93,02	15.506.813			
5	Xã Xuân Lộc	76,99	12.835.543	Xã Thắng Lộc	102,89	17.153.348
6	Xã Xuân Thắng	25,90	4.317.805			
7	Xã Xuân Lẹ	6.662,63	1.110.730.056	Xã Xuân Chinh	10.216,37	1.703.176.015
8	Xã Xuân Chinh	3.553,74	592.445.959			
9	Xã Bát Mọt	9.327,94	1.555.066.492	Bát Mọt	9.327,94	1.555.066.492
10	Xã Yên Nhân	3.587,78	598.121.469	Yên Nhân	3.587,78	598.121.469
11	Xã Lương Sơn	82,60	13.770.294	Lương Sơn	82,60	13.770.294
12	Xã Vạn Xuân	1.770,99	295.242.713	Vạn Xuân	1.770,99	295.242.713
	Thị xã Nghi Sơn	1.908,88	318.230.003			
13	Xã Định Hải	470,34	78.410.557	Phường Hải Lĩnh	470,34	78.410.557
14	Xã Hải Thượng	631,33	105.248.860	Phường Nghi Sơn	833,81	139.004.412
15	Xã Hải Hà	202,48	33.755.552			
16	Xã Phú Sơn	58,10	9.685.883	Phường Trúc Lâm	58,10	9.685.883
17	Xã Các Sơn	456,45	76.095.361	Xã Các Sơn	456,45	76.095.361
18	Xã Tân Trường	90,18	15.033.790	Xã Trường Lâm	90,18	15.033.790

STT	Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh			Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp		
	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
	Huyện Lang Chánh	12.690,09	2.115.571.871			
19	Xã Trí Nang	679,07	113.208.135	Xã Linh Sơn	759,91	126.685.016
20	Thị trấn Lang Chánh	80,84	13.476.881			
21	Xã Đồng Lương	68,30	11.386.328	Xã Đồng Lương	120,10	20.021.934
22	Xã Tân Phúc	51,80	8.635.606			
23	Xã Lâm Phú	1.230,04	205.060.644	Xã Văn Phú	2.590,48	431.860.339
24	Xã Tam Văn	1.360,44	226.799.695			
25	Xã Giao An	94,40	15.737.476	Xã Giao An	217,12	36.196.195
26	Xã Giao Thiện	122,72	20.458.719			
27	Xã Yên Thắng	5.361,68	893.848.618	Xã Yên Thắng	5.361,68	893.848.618
28	Xã Yên Khương	3.640,80	606.959.769	Xã Yên Khương	3.640,80	606.959.769
	Huyện Cẩm Thủy	6.272,63	1.045.713.514			
29	Xã Cẩm Thành	769,35	128.258.770	Xã Cẩm Thạch	2.767,90	461.438.144
30	Xã Cẩm Liên	638,40	106.428.019			
31	Xã Cẩm Thạch	732,54	122.122.147			
32	Xã Cẩm Bình	627,61	104.629.208			
33	Thị trấn Phong Sơn	100,90	16.821.095	Xã Cẩm Thủy	100,90	16.821.095
34	Xã Cẩm Giang	666,78	111.159.978	Xã Cẩm Tú	2.390,72	398.558.968
35	Xã Cẩm Lương	762,18	127.063.446			
36	Xã Cẩm Quý	851,98	142.034.059			
37	Xã Cẩm Tú	109,78	18.301.485			
38	Xã Cẩm Châu	938,62	156.478.704	Xã Cẩm Vân	938,62	156.478.704
39	Xã Cẩm Long	74,48	12.416.603	Xã Cẩm Tân	74,48	12.416.603
	Huyện Quan Sơn	45.710,04	7.620.345.773			
40	Xã Tam Lư	2.891,74	482.083.567	Xã Tam Lư	6.178,25	1.029.982.857
41	Xã Sơn Hà	2.369,12	394.957.290			
42	Một phần Thị trấn Sơn Lư (Khu phố Sỏi)	917,39	152.942.000			

STT	Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh			Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp		
	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
43	Xã Trung Thượng	2.672,05	445.458.935	Xã Quan Sơn	5.681,71	947.196.725
44	Phần còn lại của Thị trấn Sơn Lư	3.009,66	501.737.790			
45	Xã Trung Tiến	1.473,99	245.729.674	Xã Trung Hạ	6.348,45	1.058.354.259
46	Xã Trung Xuân	3.295,35	549.369.617			
47	Xã Trung Hạ	1.579,11	263.254.968			
48	Xã Sơn Thủy	9.019,75	1.503.686.991	Xã Sơn Thủy	9.019,75	1.503.686.991
49	Xã Na Mèo	3.857,60	643.102.958	Xã Na Mèo	3.857,60	643.102.958
50	Xã Mường Mìn	5.369,75	895.194.641	Xã Mường Mìn	5.369,75	895.194.641
51	Xã Tam Thanh	4.783,78	797.506.248	Xã Tam Thanh	4.783,78	797.506.248
52	Xã Sơn Điện	4.470,75	745.321.094	Xã Sơn Điện	4.470,75	745.321.094
	Huyện Ngọc Lặc	1.703,11	283.926.413			
53	Xã Mỹ Tân	158,70	26.456.967	Xã Ngọc Lặc	1.139,02	189.886.655
54	Xã Thúy Sơn	657,77	109.657.200			
55	Thị trấn Ngọc Lặc	322,55	53.772.488			
56	Xã Quang Trung	240,79	40.142.232	Xã Thạch Lập	240,79	40.142.232
57	Xã Ngọc Sơn	108,39	18.069.755	Xã Ngọc Liên	108,39	18.069.755
58	Xã Minh Sơn	103,92	17.324.562	Xã Minh Sơn	103,92	17.324.562
59	Xã Vân Am	92,42	15.407.394	Xã Nguyệt Ấn	110,99	18.503.209
60	Xã Phùng Giáo	18,57	3.095.815			
	Huyện Như Xuân	8.997,59	1.499.993.193			
61	Thị trấn Yên Cát	20,60	3.434.234	Xã Như Xuân	20,60	3.434.234
62	Xã Cát Tân	12,20	2.033.869	Xã Thượng Ninh	666,80	111.162.596
63	Xã Cát Vân	630,60	105.127.674			
64	Xã Thượng Ninh	24,00	4.001.053			
65	Xã Bãi Trành	109,20	18.204.791	Xã Xuân Bình	353,80	58.982.191
66	Xã Xuân Bình	66,40	11.069.582			
67	Xã Xuân Hòa	178,20	29.707.818			

STT	Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh			Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp		
	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
68	Xã Hóa Quỳ	1.080,19	180.079.074	Xã Hóa Quỳ	1.080,19	180.079.074
69	Xã Thanh Hòa	637,10	106.211.292	Xã Thanh Phong	2.776,90	462.938.527
70	Xã Thanh Lâm	843,90	140.687.034			
71	Xã Thanh Phong	1.295,90	216.040.201			
72	Xã Thanh Quân	2.416,90	402.922.731	Xã Thanh Quân	4.099,30	683.396.571
73	Xã Thanh Sơn	947,20	157.908.240			
74	Xã Thanh Xuân	735,20	122.565.600			
	Huyện Thạch Thành	5.420,54	903.661.037			
75	Xã Thành Công	270,28	45.058.194	Xã Vân Du	547,04	91.197.172
76	Xã Vân Du	58,00	9.669.212			
77	Xã Thành Tân	218,76	36.469.766			
78	Xã Thành Tâm	21,70	3.617.619	Xã Ngọc Trạo	39,80	6.635.080
79	Xã Ngọc Trạo	3,00	500.132			
80	Xã Thành An	15,10	2.517.329			
81	Xã Thành Mỹ	31,47	5.246.380	Xã Thành Vinh	883,44	147.278.770
82	Xã Thành Yên	314,96	52.507.153			
83	Xã Thành Minh	467,41	77.922.182			
84	Xã Thành Vinh	69,60	11.603.055	Xã Thạch Quảng	3.921,48	653.752.085
85	Xã Thạch Lâm	2.599,04	433.287.386			
86	Xã Thạch Tượng	1.322,44	220.464.699	Xã Kim Tân	28,78	4.797.930
87	Xã Thành Thọ	28,78	4.797.930			
	Huyện Như Thanh	683,79	113.995.335			
88	Xã Xuân Khang	27,28	4.547.865	Xã Như Thanh	27,28	4.547.865
89	Xã Xuân Phúc	5,40	900.791	Xã Yên Thọ	5,40	900.791
90	Xã Thanh Tân	591,30	98.575.946	Xã Thanh Kỳ	624,43	104.099.068
91	Xã Thanh Kỳ	33,13	5.523.122			
92	Xã Xuân Thái	26,68	4.447.611	Xã Xuân Thái	26,68	4.447.611
	Huyện Mường Lát	29.121,16	4.854.804.562			

STT	Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh			Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp		
	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
93	Xã Tam Chung	6.115,10	1.019.451.686	Xã Tam Chung	6.115,10	1.019.451.686
94	Thị trấn	2.408,33	401.494.011	Xã Mường Lát	2.408,33	401.494.011
95	Xã Nhi Sơn	797,53	132.956.662	Xã Nhi Sơn	797,53	132.956.662
96	Xã Pù Nhi	1.353,74	225.682.739	Xã Pù Nhi	1.353,74	225.682.739
97	Xã Trung Lý	7.324,31	1.221.039.725	Xã Trung Lý	7.324,31	1.221.039.725
98	Xã Quang Chiêu	4.458,29	743.243.982	Xã Quang Chiêu	4.458,29	743.243.982
99	Xã Mường Chanh	1.954,06	325.762.405	Xã Mường Chanh	1.954,06	325.762.405
100	Xã Mường Lý	4.709,80	785.173.352	Xã Mường Lý	4.709,80	785.173.352
	Huyện Hà Trung	51,64	8.608.931			
101	Xã Hà Long	51,64	8.608.931	Xã Hà Long	51,64	8.608.931
	Huyện Quan Hóa	24.210,77	4.036.191.097			
102	Xã Phú Nghiêm	1.961,80	327.052.750	Xã Hồi Xuân	5.008,48	834.966.777
103	Thị trấn Hồi Xuân	3.046,68	507.914.027			
104	Xã Nam Xuân	1.254,81	209.190.072	Xã Nam Xuân	1.510,66	251.842.968
105	Xã Nam Tiến	255,85	42.652.896			
106	Xã Nam Động	4.458,02	743.198.975	Xã Thiên Phú	6.004,17	1.000.958.490
107	Xã Thiên Phú	1.546,15	257.759.515			
108	Xã Hiền Kiệt	2.167,17	361.290.097	Xã Hiền Kiệt	2.958,20	493.163.143
109	Xã Hiền Chung	791,03	131.873.046			
110	Xã Phú Sơn	483,15	80.546.202	Xã Phú Lệ	1.751,95	292.068.546
111	Xã Phú Lệ	252,35	42.069.409			
112	Xã Phú Thanh	1.016,45	169.452.935	Xã Trung Thành	2.682,15	447.142.691
113	Xã Thành Sơn	2.451,56	408.700.908			
114	Xã Trung Thành	230,59	38.441.783	Xã Trung Sơn	2.655,57	442.711.537
115	Xã Trung Sơn	2.655,57	442.711.537			
116	Xã Phú Xuân	1.639,59	273.336.945	Xã Phú Xuân	1.639,59	273.336.945
	Huyện Triệu Sơn	901,02	150.209.539			
117	Thị trấn Nưa	464,12	77.373.783	Xã Tân Ninh	901,02	150.209.539

STT	Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh			Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp		
	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
118	Xã Thái Hòa	258,80	43.144.607			
119	Xã Vân Sơn	178,10	29.691.149			
	Huyện Nông Cống	39,40	6.568.395			
120	Xã Trung Thành	39,40	6.568.395	Xã Thắng Lợi	39,40	6.568.395
	Huyện Bá Thước	21.615,82	3.603.585.630			
121	Xã Thiết Kế	1.352,49	225.474.349	Xã Thiết Ống	4.121,52	687.100.845
122	Xã Thiết Ống	2.769,03	461.626.496			
123	Thị trấn Cảnh Nàng	741,86	123.676.108	Xã Bá Thước	4.691,02	782.042.759
124	Xã Ban Công	1.633,36	272.298.349			
125	Xã Hạ Trung	2.315,80	386.068.302			
126	Xã Văn Nho	1.024,44	170.784.130	Văn Nho	1.776,55	296.169.803
127	Xã Kỳ Tân	752,12	125.385.673			
128	Xã Điền Hạ	1.181,14	196.908.524	Xã Điền Quang	2.647,51	441.367.874
129	Xã Điền Thượng	987,82	164.680.014			
130	Xã Điền Quang	478,55	79.779.336	Xã Điền Lư	443,05	73.861.104
131	Xã Điền Trung	66,19	11.034.570			
132	Xã Điền Lư	18,00	3.000.790			
133	Xã Ái Thượng	358,86	59.825.744	Xã Quý Lương	4.700,97	783.701.296
134	Xã Lương Trung	1.060,15	176.738.189			
135	Xã Lương Ngoại	745,77	124.327.730			
136	Xã Lương Nội	2.895,05	482.635.377	Xã Cổ Lũng	1.317,56	219.651.142
137	Xã Cổ Lũng	719,66	119.974.899			
138	Xã Lũng Cao	597,90	99.676.243	Xã Pù Luông	1.917,64	319.690.807
139	Xã Thành Sơn	759,05	126.541.633			
140	Xã Thành Lâm	340,11	56.699.925			

STT	Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh			Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp		
	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
141	Xã Lũng Niêm	818,48	136.449.249			
II	CHỦ RỪNG LÀ UBND CẤP XÃ	8.489,22	1.415.242.538	CHỦ RỪNG LÀ UBND CẤP XÃ	8.489,22	1.415.242.538
	Huyện Thường Xuân	1.336,36	222.785.311			
1	Xã Ngọc Phụng	202,79	33.807.232	Xã Thường Xuân	202,79	33.807.232
2	Xã Lương Sơn	348,20	58.048.614	Xã Lương Sơn	348,20	58.048.614
3	Xã Vạn Xuân	288,34	48.069.320	Xã Vạn Xuân	288,34	48.069.320
4	Xã Xuân Chinh	22,28	3.714.311	Xã Xuân Chinh	260,13	43.366.415
5	Xã Xuân Lẹ	237,85	39.652.104			
6	Xã Yên Nhân	8,50	1.417.040	Xã Yên Nhân	8,50	1.417.040
7	Xã Luận Khê	228,40	38.076.690	Xã Tân Thành	228,40	38.076.690
	Thị xã Nghi Sơn	5,30	883.566			
8	Xã Tùng Lâm	5,30	883.566	Phường Trúc Lâm	5,30	883.566
	Huyện Lang Chánh	861,86	143.681.155			
9	Xã Trí Nang	82,60	13.770.291	Xã Linh Sơn	112,37	18.733.264
10	Thị trấn Lang Chánh	29,77	4.962.973			
11	Xã Đồng Lương	231,96	38.670.179	Xã Đồng Lương	303,96	50.673.339
12	Xã Tân Phúc	72,00	12.003.160			
13	Xã Lâm Phú	4,55	758.533	Xã Văn Phú	17,24	2.874.090
14	Xã Tam Vãn	12,69	2.115.557			
15	Xã Giao Thiện	1,38	230.061	Xã Giao An	1,38	230.061
16	Xã Yên Thắng	19,98	3.330.877	Xã Yên Thắng	19,98	3.330.877
17	Xã Yên Khương	406,93	67.839.524	Xã Yên Khương	406,93	67.839.524
	Huyện Cẩm Thủy	181,30	30.224.623			
18	Xã Cẩm Thành	47,90	7.985.435	Xã Cẩm Thạch	181,30	30.224.623
19	Xã Cẩm Liên	48,20	8.035.449			
20	Xã Cẩm Bình	85,20	14.203.739			
	Huyện Quan Sơn	514,38	85.752.573			

STT	Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh			Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp		
	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
21	Xã Tam Lư	514,38	85.752.573	Xã Tam Lư	514,38	85.752.573
	Huyện Ngọc Lặc	1.259,21	209.923.592			
22	Xã Thạch Lập	968,30	161.425.826	Xã Thạch Lập	968,30	161.425.826
23	Xã Mỹ Tân	24,49	4.082.741	Xã Ngọc Lặc	29,18	4.864.613
24	Xã Thúy Sơn	4,69	781.872			
25	Xã Ngọc Sơn	15,80	2.634.027	Xã Ngọc Liên	169,26	28.217.428
26	Xã Lộc Thịnh	133,81	22.307.539			
27	Xã Cao Thịnh	19,65	3.275.862			
28	Xã Minh Tiến	4,98	830.219	Xã Minh Sơn	4,98	830.219
29	Xã Phùng Minh	44,97	7.496.973	Xã Kiên Thọ	87,49	14.585.506
30	Xã Phúc Thịnh	42,52	7.088.533			
	Huyện Như Xuân	1.554,80	259.201.563			
31	Xã Xuân Hoà	322,40	53.747.481	Xã Xuân Bình	322,40	53.747.481
32	Xã Thanh Hoà	162,90	27.157.149	Xã Thanh Phong	1.003,00	167.210.682
33	Xã Thanh Lâm	715,60	119.298.070			
34	Xã Thanh Phong	124,50	20.755.463	Xã Thanh Quân	229,40	38.243.400
35	Xã Thanh Sơn	184,40	30.741.425			
36	Xã Thanh Xuân	45,00	7.501.975			
	Huyện Thạch Thành	1.014,40	169.111.183			
37	Xã Thành Công	25,10	4.184.435	Xã Vân Du	110,10	18.354.832
38	Xã Thành Tân	85,00	14.170.397			
39	Xã Thành Tâm	144,60	24.106.346	Xã Ngọc Trạo	149,30	24.889.886
40	Xã Thành Long	4,70	783.540			
41	Xã Thành Mỹ	103,86	17.314.558	Xã Thành Vinh	258,46	43.088.009
42	Xã Thành Minh	154,60	25.773.451			
43	Xã Thạch Lâm	150,93	25.161.623	Xã Thạch Quảng	486,94	81.178.035
44	Xã Thạch Tượng	198,52	33.095.378			
45	Xã Thạch Quảng	137,49	22.921.034			

STT	Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh			Đối tượng hưởng lợi, số tiền chi trả theo đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp		
	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Địa phương, đơn vị	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
46	Xã Thành Tiến	9,60	1.600.421	Xã Kim Tân	9,60	1.600.421
	Huyện Như Thanh	1.585,33	264.291.237			
47	Xã Mậu Lâm	152,34	25.396.685	Xã Mậu Lâm	152,34	25.396.685
48	Thị trấn Bến Sung	137,88	22.986.051	Xã Như Thanh	563,07	93.869.710
49	Xã Hải Long	158,12	26.360.272			
50	Xã Xuân Khang	267,07	44.523.387			
51	Xã Thanh Kỳ	345,50	57.598.495	Xã Thanh Kỳ	345,50	57.598.495
52	Xã Xuân Thái	524,42	87.426.347	Xã Xuân Thái	524,42	87.426.347
	Huyện Quan Hóa	118,18	19.701.852			
53	Thị trấn Hồi Xuân	52,91	8.820.655	Xã Hồi Xuân	52,91	8.820.655
54	Xã Nam Tiến	10,55	1.758.796	Xã Nam Xuân	10,55	1.758.796
55	Xã Phú Sơn	46,48	7.748.706	Xã Phú Lệ	46,48	7.748.706
56	Xã Phú Xuân	8,24	1.373.695	Xã Phú Xuân	8,24	1.373.695
	Huyện Thọ Xuân	15,83	2.639.028			
57	Xã Thọ Lâm	14,45	2.408.967	Xã Sao Vàng	14,45	2.408.967
58	Xã Thọ Xương	1,38	230.061	Xã Lam Sơn	1,38	230.061
	Huyện Yên Định	42,27	7.046.855			
59	Thị trấn Yên Lâm	42,27	7.046.855	Xã Quý Lộc	42,27	7.046.855